TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2023**/HNGĐ-ST
Ngày **04/8/2023**
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T , TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Văn Hải**

2. Bà **Võ Thị Ngọc The**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2023/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thùy T** - sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố Kinh B, thị trấn T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Phú G** - sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Kinh B, thị trấn T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:**

Chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Phạm Phú G tự tìm hiểu quen biết khoảng 1 năm, đi đến chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, anh Phạm Phú G có tính gia trưởng, chị T khuyên can nhiều lần, nhưng anh G vẫn cố chấp không chịu nghe, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi, dẫn đến gia đình không hạnh phúc. Thấy tiếp tục chung sống với anh G không hạnh phúc nên vợ chồng ly thân với nhau từ năm 2022 cho đến nay.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung:

1. Phạm Nguyễn Gia P , sinh ngày 18/8/2002 (đã trưởng thành)

2. Phạm Nguyễn Gia N , sinh ngày 15/01/2009.

- Về tài sản chung: Chị T cho rằng chị và anh G tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị T yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T yêu cầu được ly hôn với anh G.

- *Về con chung:* Chị T yêu cầu được nuôi con tên Phạm Nguyễn Gia N, sinh ngày 15/01/2009, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị T cho rằng chị và anh G tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Tại biên bản hòa giải và đối chất ngày 27/6/2023 bị đơn anh Phạm Phú G trình bày:**

Anh G đồng ý với lời trình bày của chị T về ngày vợ chồng chung sống, không có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, có 02 con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung như chị T trình bày là đúng.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh G đồng ý ly hôn với chị T .

- *Về con chung:* Anh G đồng ý giao cháu Gia N, sinh ngày 15/01/2009 cho chị T nuôi dưỡng, anh G không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Phú G có địa chỉ và hộ khẩu thường trú tại khu phố Kinh B, thị trấn T , huyện T , tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T .

Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy báo phiên tòa hợp lệ, anh Phạm Phú G vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt anh Phạm Phú G .

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh G chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng ...."*.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*.

Do chị Trang, anh G có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nay chị T có yêu cầu ly hôn với anh G. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận mối quan hệ giữa chị T và anh G là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh G chung sống có hai người con Phạm Nguyễn Gia P , sinh ngày 18/8/2002 (đã trưởng thành) và Phạm Nguyễn Gia N, sinh ngày 15/01/2009. Chị T yêu cầu được nuôi con, anh G đồng ý giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Gia N. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất giao cho chị T tiếp tục nuôi người con tên Phạm Nguyễn Gia N, sinh ngày 15/01/2009. chị T có khả năng nuôi con, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Chị T cho rằng tự thỏa thuận với anh G, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về nợ chung: Chị T và anh G xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Phạm Phú G là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thùy T tiếp tục nuôi người con tên Phạm Nguyễn Gia N, sinh ngày 15/01/2009. Chị Nguyễn Thị Thùy T không yêu cầu anh Phạm Phú G cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Thùy T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Phạm Phú G tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Thùy T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002541 ngày 26/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Phạm Phú G vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện T ;*
- *Chi cục THADS huyện T ;*
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chiến